

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HS-ST
Ngày: 18/6/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Anh Tuấn.

Bà Nguyễn Thị Anh Quế.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thanh Nga- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 42/2020/TLST-HS ngày 27 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐXXST- HS ngày 02 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo:

Phạm Thị Đ, sinh năm 1958 tại huyện H, tỉnh Nam Định; Nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Đội 10 (Nay là xóm 30) thôn Trung, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định; Giới tính: Nữ; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 05/10; Con ông Phạm Văn C (SN 1931) và bà Vũ Thị B (đã chết); Gia đình có 09 anh chị em, bị cáo là con thứ hai; Có chồng là Nguyễn Văn K (SN 1958) và 02 con, con lớn 34 tuổi, con nhỏ 32 tuổi. Tiền án, tiền sự: Không. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 10/10/2014 Phạm Thị Đ, sinh năm 1958 ở đội 10, thôn Trung, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định làm hồ sơ đề nghị xét duyệt hưởng chế độ người hoạt

động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Đ đã nộp Bản khai cá nhân với nội dung: “Nhập ngũ tháng 3/1975 đến tháng 12/1984 tại Đoàn 600 đóng quân ở Sông Bé và Đồng Nai, tháng 1/1985 phục viên”. Kèm theo bản khai, Đ nộp 03 loại giấy tờ chứng lý cho cán bộ phụ trách lao động thương binh và xã hội (LĐTB&XH) xã Đ, gồm: 01 Giấy chứng nhận bệnh tình số 39/CN ngày 30/12/1984, 01 Giấy chứng nhận thời gian công tác số 36/CN ngày 30/12/1984 và 01 Quyết định phục viên số 106/QĐ ngày 30/12/1984 của Trung đoàn 2 Đoàn 600 (C4E2F600). Các giấy tờ trên đều có nội dung “nhập ngũ tháng 3/1975, phục viên 30/12/1984”. Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ đã chuyển hồ sơ của Phạm Thị Đ đến cấp có thẩm quyền xét duyệt. Ngày 20/1/2016, Phòng Người có công – Sở LĐTB&XH tỉnh Nam Định có Phiếu trao đổi nghiệp vụ, đề nghị UBND xã Đ yêu cầu Phạm Thị Đ bổ sung xác nhận của Trung đoàn 2 Đoàn 600 xác nhận rõ thời gian từ tháng 3/1975 đến 30/4/1975 Phạm Thị Đ công tác ở địa bàn nào. Sau khi được cán bộ xã trao đổi yêu cầu trên, tháng 4/2016 Đ làm đơn đề nghị xác nhận thời gian địa bàn công tác có nội dung: “nhập ngũ tháng 3/1975, phục viên tháng 12/1984” và gửi kèm theo 03 loại giấy tờ chứng lý đến Phòng Chính sách - Quân khu 7. Trên cơ sở 03 loại giấy tờ chứng lý, Bộ tham mưu - Bộ tư lệnh Quân khu 7 đã cấp Giấy xác nhận thời gian công tác trong quân đội số 7105/XN-BTM ngày 16/11/2016 cho Phạm Thị Đ có nội dung: “nhập ngũ tháng 3/1975, phục viên tháng 12/1984”.

Tháng 8/2017, Đ tiếp tục làm Bản khai cá nhân đề nghị giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, có nội dung “nhập ngũ tháng 3/1975, phục viên tháng 1/1985” nộp kèm theo Giấy xác nhận số 7105/XN-BTM ngày 16/11/2016 cho cán bộ LĐTB&XH xã Đ để bổ sung vào hồ sơ đề nghị xét duyệt hưởng chế độ. UBND xã Đ đã thực hiện các thủ tục và chuyển hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền xét duyệt. Trong quá trình xét duyệt, Sở LĐTB&XH tỉnh Nam Định đã trưng cầu giám định đối với 03 loại giấy tờ chứng lý mang tên Phạm Thị Đ. Tại Thông báo Kết quả giám định số 76/GĐKTHS-P11 ngày 23/3/2018 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng xác định: Chữ ký, chữ viết mang tên Thiếu tá Trương Minh T trên 03 loại Giấy tờ chứng lý không phải do cùng một người ký và viết ra. Bảo hiểm xã hội Việt Nam cung cấp: ông Trương Minh T nghỉ hưu từ 01/11/1982.

Tại CQĐT, Phạm Thị Đ khai nhận bản thân nhập ngũ tháng 3/1975 ở đơn vị C2E1F600 đóng quân tại tỉnh Phước Long, Sông Bé làm nhiệm vụ nuôi quân sau đó chuyển đơn vị C4E2F600 đóng quân tại huyện Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai. Đến năm 1980 xuất ngũ và được cấp Quyết định xuất ngũ, lý lịch quân nhân, giấy cấp 6 tháng lương thực nhưng chưa kịp nộp cho huyện đội thì bị thiên tai nên thất lạc. Năm 2009, khi xã H1 thông báo làm chế độ thì anh trai của Phạm Thị Đ là Phạm Văn B ở xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định (ông Biên đã chết năm 2011) bảo Đ làm

chế độ và năm 2011 đã đưa cho Đ 01 Giấy chứng nhận bệnh tình số 39/CN ngày 30/12/1984, 01 Giấy chứng nhận thời gian công tác số 36/CN ngày 30/12/1984, 01 Quyết định phục viên số 106/QĐ ngày 30/12/1984 của Trung đoàn 2 Đoàn 600 đều có nội dung: nhập ngũ tháng 3/1975, phục viên 30/12/1984 và do ông Trương Minh T ký. Các giấy tờ này bị cáo không rõ ông Biên xin được của ai. Do biết 03 loại giấy tờ này là giả, đều ghi thời gian xuất ngũ tháng 12/1984 là không đúng với thời gian xuất ngũ thực tế của mình là năm 1980 nên bị cáo không dám nộp ngay. Đến năm 2014, do hoàn cảnh gia đình quá khó khăn nên bị cáo đã sử dụng các giấy tờ trên để nộp làm hồ sơ đề nghị hưởng chế độ. Sau khi UBND xã Đ yêu cầu có giấy xác nhận thời gian và địa bàn công tác, bị cáo đã sử dụng bản phô tô 03 loại giấy tờ trên đề nghị Quân khu 7 – Bộ quốc phòng xác nhận thời gian đi bộ đội và địa bàn hoạt động có nội dung “nhập ngũ tháng 3/1975, xuất ngũ tháng 12/1984”. Sau khi được cấp Giấy xác nhận số 7105/XN-BTM ngày 16/11/2016, mặc dù biết nội dung xuất ngũ ghi không đúng thực tế nhưng bị cáo vẫn nộp bổ sung vào hồ sơ đề nghị hưởng chế độ.

Mặc dù Phạm Thị Đ khai nhập ngũ tháng 3/1975 ở đơn vị C2E1F600 đóng quân tại tỉnh Phước Long, Sông Bé và xuất ngũ năm 1980 tuy nhiên Bộ Tham mưu – Bộ Tư lệnh Quân khu 7 cung cấp: “Không có quân nhân nào tên Phạm Thị Đ trong danh sách quân nhân phục viên xuất ngũ của Trung đoàn 2/Đoàn 600/Quân khu 7 giai đoạn từ năm 1979 đến năm 1980 và những năm khác” (BL số 66). Bộ tư lệnh quân khu 7 cung cấp: Ngày 16/1/2016, Bộ Tham mưu - Bộ Tư lệnh Quân khu 7 đã cấp cho bà Đ giấy xác nhận thời gian công tác trong quân đội số 7105/XN-BTM trên cơ sở bản phô tô 03 loại giấy tờ do ông Trương Minh T ký mà bà Đ cung cấp. Bộ Tư lệnh Quân khu 7 không tìm thấy bản lưu các giấy tờ bà Đ đã nộp. Ban Chỉ huy Quân sự huyện H cung cấp: “Trong sổ đăng ký quân nhân phục viên, xuất ngũ năm 1980 không có tên Phạm Thị Đ” (BL số 64). Vì vậy không có căn cứ xác định Phạm Thị Đ có tham gia quân đội.

Tại cơ quan điều tra, những cán bộ xã Đ đã tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ của Phạm Thị Đ và trình cơ quan có thẩm quyền xem xét khai: Khi tiếp nhận hồ sơ và xét duyệt không biết Phạm Thị Đ đã sử dụng các giấy tờ không đúng sự thật để nộp đề nghị hưởng chế độ.

* Bản cáo trạng số 29/CT-VKS ngày 24/2/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định truy tố: Phạm Thị Đ về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 267 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

* Tại phiên toà, bị cáo Phạm Thị Đ đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố. Bị cáo thực sự ăn năn hối lỗi và

trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, sức khỏe yếu nên xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được cải tạo tại địa phương.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định thực hành quyền công tố tại phiên toà giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Phạm Thị Đ theo tội danh và điều luật áp dụng như bản cáo trạng số 29/CT-VKS ngày 24/2/2020. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Thị Đ phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 267; điểm g, p khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46; Điều 60BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 đề nghị tuyên phạt bị cáo Phạm Thị Đ từ 18 đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Nam Định, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị Đ không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó xác định các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu chứng cứ như: Vật chứng thu giữ; bản kết luận giám định; lời khai của các cán bộ công chức đã tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ của bị cáo, cùng các tài liệu khác của vụ án đã được lưu trong hồ sơ. Như vậy đã có đủ căn cứ kết luận: Mặc dù không có căn cứ tham gia quân đội đồng thời biết rõ Giấy chứng nhận bệnh tình số 39/CN ngày 30/12/1984, Giấy chứng nhận thời gian công tác số 36/CN ngày 30/12/1984, Quyết định phục viên số 106/QĐ ngày 30/12/1984 của Trung đoàn 2 Đoàn 600, Giấy xác nhận thời gian công tác trong quân đội số 7105/XN-BTM ngày 16/11/2016 là giả, có nội dung không đúng thực tế nhưng Phạm Thị Đ vẫn sử dụng các giấy tờ trên để nộp cho cơ quan có thẩm quyền. Mục đích để được hưởng sai quy định chế độ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc da cam.

Hành vi của Phạm Thị Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Do thời điểm bị cáo phạm tội là năm 2014 nên Viện

kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định truy tố bị cáo theo điểm b Khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ và đúng pháp luật

[3] Đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức do bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội bởi đã xâm phạm đến hoạt động bình thường, đúng đắn của các cơ quan quản lý nhà nước về chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng do muốn chiếm hưởng trái phép tiền chế độ chính sách nên đã cố ý thực hiện.

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo phạm tội nhưng chưa chiếm hưởng được gì. Bản thân bị cáo đang bị bệnh tiểu đường, con thứ hai của bị cáo bệnh thần kinh không tự nuôi bản thân được, hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46; Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

[4] Đường lối xử lý hành vi phạm tội của bị cáo: Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà cho bị cáo lao động cải tạo tại địa phương dưới sự giám sát của chính quyền cũng đủ tác dụng trừng trị, giáo dục cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[5] Đối với các cán bộ thuộc Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định đã tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ của Phạm Thị Đ và trình cấp có thẩm quyền xem xét: Do không biết các giấy tờ do Phạm Thị Đ nộp trong hồ sơ là giả nên không đồng phạm với Đ.

Đối với việc cấp Giấy xác nhận thời gian công tác trong quân đội số 7105/XN-BTM ngày 16/11/2016 không đúng thực tế: Xét thấy hành vi này liên quan đến các đối tượng trong quân đội nên Cơ quan điều tra đã chuyển phần tài liệu này đến Cơ quan điều tra Quân khu 7 để điều tra, xử lý theo thẩm quyền là đúng quy định.

[6] Về án phí: Bị cáo Phạm Thị Đ phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật..

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 267; điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Đ phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

2. Xử phạt bị cáo Phạm Thị Đ 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (Sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Thị Đ cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện Khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo Đ cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt 30 tháng tù.

3. Án phí: Bị cáo Phạm Thị Đ phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Công an tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Bị cáo;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Tiến Dũng

